

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Chủ tịch Công ty	Bà Trương Thị Lệ Khanh	
Hội đồng Quản trị	Bà Trương Thị Lệ Khanh Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm Ông Võ Phú Đức Bà Trương Tuyết Hoa Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân Ông Nguyễn Quang Vinh Bà Phan Thị Kim Hòa Bà Nguyễn Thị Thái Ly	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2019) Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ban Giám đốc	Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm Ông Huỳnh Đức Trung Bà Nguyễn Thị Kim Đào Bà Hồ Thanh Huệ Bà Trương Tuyết Hoa Bà Đặng Thị Thương Bà Lê Thị Diệu Thi	Tổng Giám đốc Giám đốc thường trực Giám đốc tài chính Giám đốc sản xuất Giám đốc kinh doanh Giám đốc phát triển bền vững Giám đốc chất lượng
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Trưởng Ban Giám đốc



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") được lập ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 03 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

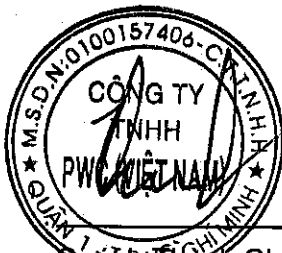
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Hữu Sơn Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8988
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020



Trần Đỗ Vy Hạ
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3780-2017-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.542.958.413.264	4.538.676.866.714
110	Tiền	3	7.461.435.390	22.028.681.359
111	Tiền		7.461.435.390	22.028.681.359
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.491.779.322.456	607.749.887.456
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.491.779.322.456	607.749.887.456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.887.832.839.137	2.763.184.291.792
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.437.654.055.293	1.984.425.189.749
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.862.756.885	50.345.994.497
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	413.728.746.000	705.028.746.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	25.656.485.285	27.221.870.308
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.069.204.326)	(3.837.508.762)
140	Hàng tồn kho	9	1.121.254.825.927	1.104.167.632.996
141	Hàng tồn kho		1.180.693.131.631	1.204.357.372.742
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(59.438.305.704)	(100.189.739.746)
150	Tài sản ngắn hạn khác		34.629.990.354	41.546.373.111
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.561.239.268	3.157.033.367
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		32.068.751.086	38.389.339.744

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.476.548.948.310	1.734.418.940.069
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.384.206.875	1.563.796.625
216	Phải thu dài hạn khác		1.384.206.875	1.563.796.625
220	Tài sản cố định		386.337.226.066	336.468.178.685
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	335.758.397.821	294.524.618.533
222	Nguyên giá		959.682.211.945	904.059.608.750
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(623.923.814.124)	(609.534.990.217)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	50.578.828.245	41.943.560.152
228	Nguyên giá		55.148.886.911	45.560.477.708
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.570.058.666)	(3.616.917.556)
240	Tài sản dở dang dài hạn		150.762.863.950	204.076.830.694
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	150.762.863.950	204.076.830.694
250	Đầu tư tài chính dài hạn		858.512.147.173	1.155.699.725.974
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	877.543.345.033	847.943.345.033
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	-	413.747.486.404
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(20.445.627.838)	(107.405.535.441)
260	Tài sản dài hạn khác		79.552.504.246	36.610.408.091
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	78.282.027.484	34.353.638.691
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	1.270.476.762	2.256.769.400
270	TỔNG TÀI SẢN		6.019.507.361.574	6.273.095.806.783

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

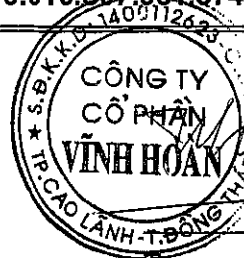
Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.783.020.692.010	2.415.697.881.579
310	Nợ ngắn hạn		1.766.617.291.235	2.398.012.483.579
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	266.276.445.038	222.133.980.428
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.258.730.797	10.285.921.660
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	118.844.077.357	232.583.117.175
314	Phải trả người lao động		80.034.251.396	94.027.318.097
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		8.444.761.936	4.215.119.865
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	667.484.013.769	713.555.158.096
320	Vay ngắn hạn	16	579.524.397.027	1.087.981.213.493
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	27.750.613.915	33.230.654.765
330	Nợ dài hạn		16.403.400.775	17.685.398.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	7.208.887.000	7.951.048.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.194.513.775	9.734.350.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.236.486.669.564	3.857.397.925.204
410	Vốn chủ sở hữu		4.236.486.669.564	3.857.397.925.204
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.833.769.560.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	223.774.789.900	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	21	(114.215.880.222)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.293.158.199.886	2.709.583.705.304
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.595.045.689.304	1.182.946.723.606
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		698.112.510.582	1.526.636.981.698
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.019.507.361.574	6.273.095.806.783

Thuy

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.428.028.470.746	7.841.452.117.252
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.827.464.356)	(93.013.622.188)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 6.405.201.006.390	7.748.438.495.064
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (5.393.210.298.778)	(6.058.574.759.022)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.011.990.707.612	1.689.863.736.042
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 256.241.155.988	656.164.342.472
22	Chi phí tài chính	27 (85.748.125.287)	(92.500.223.588)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27 (46.144.147.038)	(39.316.767.091)
25	Chi phí bán hàng	28 (272.190.323.561)	(223.325.689.520)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (97.759.817.271)	(99.655.294.132)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	812.533.597.481	1.930.546.871.274
31	Thu nhập khác	13.338.596.999	11.636.848.525
32	Chi phí khác	(9.879.557.917)	(5.030.834.984)
40	Lợi nhuận khác	30 3.459.039.082	6.606.013.541
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	815.992.636.563	1.937.152.884.815
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (116.893.833.343)	(225.732.674.747)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31, 18 (986.292.638)	(57.062.370)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	698.112.510.582	1.711.363.147.698

thuan

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 03 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	815.992.636.563	1.937.152.884.815
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	50.397.709.752	63.188.529.903
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(29.921.807.081)	48.207.114.291
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.105.234.827	6.806.612.717
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(206.925.618.924)	(569.283.219.070)
06	Chi phí lãi vay	46.144.147.038	39.316.767.091
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	677.792.302.175	1.525.388.689.747
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	571.344.035.811	(758.874.049.758)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	23.664.241.111	(549.522.938.981)
11	Tăng các khoản phải trả	56.689.923.901	80.227.996.451
12	Tăng chi phí trả trước	(43.332.594.694)	(10.329.984.142)
14	Tiền lãi vay đã trả	(46.849.662.932)	(38.038.921.018)
15	Thuế TNDN đã nộp	(224.801.713.486)	(72.363.093.480)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(23.639.517.275)	(22.454.844.326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	990.867.014.611	154.032.854.493
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(120.167.558.887)	(222.194.545.558)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	20.022.828.708	51.400.362.849
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(2.471.559.435.000)	(2.608.235.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.878.830.000.000	2.225.151.795.275
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(128.900.000.000)	(300.116.700.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	430.453.567.064	11.930.625.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	193.561.746.172	590.792.681.071
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(197.758.851.943)	(251.270.781.363)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	-	10.380.718.000
32	Chi trả mua cổ phiếu quỹ	(114.215.880.222)	-
33	Tiền thu đi vay	3.380.555.120.282	3.908.639.308.194
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.889.011.936.748)	(3.449.390.098.764)
36	Tiền chi trả cổ tức	(184.987.352.875)	(363.381.375.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(807.660.049.563)	106.248.552.030
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(14.551.886.895)	9.010.625.160
60	Tiền đầu năm	22.028.681.359	13.208.496.275
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(15.359.074)	(190.440.076)
70	Tiền cuối năm	7.461.435.390	22.028.681.359

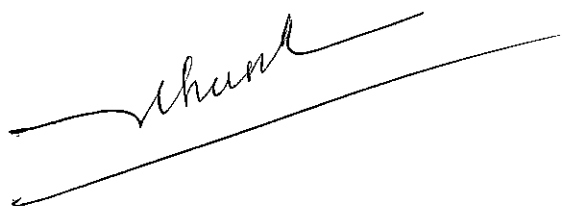
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 33.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 03 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 4 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2019	2018
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	96%	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	-	99,3%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (“Vạn Đức Tiền Giang”)	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Ấp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	-	35%
Công ty Octogone Holdings Pte., Ltd. (“Octogone”)	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	-	25%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng; giới thiệu và quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản; đóng gói; chi phí vận chuyển; và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý; chi phí dụng cụ văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	259.501.065	271.849.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.201.934.325	21.756.831.400
	<u>7.461.435.390</u>	<u>22.028.681.359</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.491.779.322.456	1.491.779.322.456	607.749.887.456	607.749.887.456

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 23.275.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 110.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 67.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước (i)	400.000.000.000	(20.445.627.838)	300.000.000.000	(8.105.535.441)
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công Ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn (ii)	28.900.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 (iii)	-	-	99.300.000.000	(99.300.000.000)
	877.543.345.033	(20.445.627.838)	847.943.345.033	(107.405.535.441)

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định tăng vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước từ 300.000.000.000 đồng lên 400.000.000.000 đồng.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định góp 45% vốn điều lệ đã đăng ký, tương đương 22.500.000.000 đồng để thành lập Công ty Sản xuất Giống cá tra Vĩnh Hoàn tại ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, có ngành nghề chính là nuôi trồng thủy sản. Sau đó, số vốn cam kết tăng lên 48.000.000.000 đồng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 7 năm 2019, chiếm 96% trên số vốn điều lệ đã đăng ký của công ty con này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số vốn thực góp là 28.900.000.000 đồng.
- (iii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2. Việc giải thể đã được hoàn tất theo Thông báo ngày 7 tháng 3 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con

Theo Nghị quyết ngày 25 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2.

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Cam kết góp vốn

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vạn Đức Tiền			409.982.611.404	
Giang (*)	-	-		-
Octogone (*)	-	-	3.764.875.000	-
	-	-	413.747.486.404	-

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 35% vốn cổ phần tại Vạn Đức Tiền Giang và 25% vốn cổ phần tại Octogone cho hai đơn vị khác. Theo đó, Công ty đã tiến hành ký thỏa thuận với nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần của hai công ty nói trên trong năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019	2018
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	1.418.275.755.050	1.897.838.918.079
Bên liên quan (Thuyết minh 34b(i))	19.378.300.243	86.586.271.670
	<u>1.437.654.055.293</u>	<u>1.984.425.189.749</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 805.245.602.134 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.451.342.974.536 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 294.780.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.200.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.110.916.376 đồng và 3.956.628.834 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019	2018
	VND	VND
Bên thứ ba	<u>13.862.756.885</u>	<u>50.345.994.497</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán là Công Ty TNHH MTV Bồi Anh với số dư trả trước là 7.498.160.821 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 31.559.401.547 đồng).

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 34b(ii)).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	20.766.485.776	8.235.345.808
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 34b(iii))	2.533.021.003	9.865.064.733
Tạm ứng	1.877.002.644	628.157.890
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	4.813.746.466
Khác	479.975.862	3.679.555.411
	<u>25.656.485.285</u>	<u>27.221.870.308</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	42.579.247.255	-	38.372.581.105	-
Công cụ, dụng cụ	1.795.908.384	-	1.705.582.481	-
Chi phí SXKD dở dang	606.771.314.312	-	490.128.995.168	-
Thành phẩm	468.275.744.245	(59.438.305.704)	667.849.028.615	(100.189.739.746)
Hàng hóa	5.784.706.931	-	6.301.185.373	-
Hàng hóa bất động sản	24.700.569.047	-	-	-
Hàng gửi đi bán	30.785.641.457	-	-	-
	<u>1.180.693.131.631</u>	<u>(59.438.305.704)</u>	<u>1.204.357.372.742</u>	<u>(100.189.739.746)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.300.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 16).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.480.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 16).

9 HÀNG TỒN KHO

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng	100.189.739.746 (40.751.434.042)	27.653.787.102 72.535.952.644
Số dư cuối năm	<u>59.438.305.704</u>	<u>100.189.739.746</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí vùng nuôi	32.232.706.592	7.635.739.393
Tiền thuê đất	23.818.206.801	8.505.961.397
Chi phí chuyên gia	12.846.344.149	7.407.596.557
Sửa chữa và trang trí văn phòng	319.998.323	2.172.873.851
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.064.771.619	8.631.467.493
	<u>78.282.027.484</u>	<u>34.353.638.691</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	386.153.333.344	487.810.988.291	23.756.780.910	6.338.506.205	904.059.608.750
	Mua trong năm	2.641.546.000	11.358.446.536	98.000.000	2.582.109.943	16.680.102.479
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	25.793.500.806	48.087.668.073	1.231.381.819	277.050.000	75.389.600.698
	Thanh lý, nhượng bán	(5.583.669.656)	(29.339.556.687)	(1.411.636.364)	(112.237.275)	(36.447.099.982)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	409.004.710.494	517.917.546.213	23.674.526.365	9.085.428.873	959.682.211.945
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	202.192.380.016	392.247.487.267	11.475.360.409	3.619.762.525	609.534.990.217
	Khấu hao trong năm	21.658.518.368	22.958.930.064	3.470.761.814	1.356.358.396	49.444.568.642
	Thanh lý, nhượng bán	(5.583.669.656)	(27.948.201.440)	(1.411.636.364)	(112.237.275)	(35.055.744.735)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	218.267.228.728	387.258.215.891	13.534.485.859	4.863.883.646	623.923.814.124
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	183.960.953.328	95.563.501.024	12.281.420.501	2.718.743.680	294.524.618.533
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	190.737.481.766	130.659.330.322	10.140.040.506	4.221.545.227	335.758.397.821

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 54.575.639.396 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 58.433.798.937 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 451.075.491.727 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 442.652.604.170 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	43.729.411.650	1.831.066.058	45.560.477.708
Mua trong năm	-	562.500.000	562.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	8.537.214.850	488.694.353	9.025.909.203
	<u>52.266.626.500</u>	<u>2.882.260.411</u>	<u>55.148.886.911</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.587.019.426	1.029.898.130	3.616.917.556
Khấu hao trong năm	559.631.514	393.509.596	953.141.110
	<u>3.146.650.940</u>	<u>1.423.407.726</u>	<u>4.570.058.666</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	41.142.392.224	801.167.928	41.943.560.152
	<u>49.119.975.560</u>	<u>1.458.852.685</u>	<u>50.578.828.245</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.672.176.671 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.882.009.488 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 942.106.790 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 705.229.790 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	140.673.185.682	114.810.090.342
Mua sắm TSCĐ	5.176.442.613	46.496.863.460
Nhà ở cho người lao động	-	29.729.447.831
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	4.913.235.655	13.040.429.061
	<u>150.762.863.950</u>	<u>204.076.830.694</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	204.076.830.694	158.961.999.991
Tăng	112.883.788.049	220.767.991.590
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(75.389.600.698)	(118.390.499.736)
Chuyển sang hàng tồn kho	(29.975.834.031)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(9.025.909.203)	(713.238.968)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(40.507.921.964)	(5.760.406.733)
Thanh lý, nhượng bán	(10.926.117.000)	(48.083.164.200)
Giảm khác	(372.371.897)	(2.705.851.250)
Số dư cuối năm	<u>150.762.863.950</u>	<u>204.076.830.694</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	164.258.455.158	164.258.455.158	189.638.518.404	189.638.518.404
Bên liên quan (Thuyết minh 34b(iv))	102.017.989.880	102.017.989.880	32.495.462.024	32.495.462.024
	<u>266.276.445.038</u>	<u>266.276.445.038</u>	<u>222.133.980.428</u>	<u>222.133.980.428</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nhà cung cấp nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2019 VND	2018 VND
Thuế TNDN	116.565.471.555	224.473.351.698
Thuế thu nhập cá nhân	2.278.605.802	8.109.765.477
	<u>118.844.077.357</u>	<u>232.583.117.175</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN	224.473.351.698	116.893.833.343	(224.801.713.486)	116.565.471.555
Thuế thu nhập cá nhân	8.109.765.477	14.776.900.227	(20.608.059.902)	2.278.605.802
	<u>232.583.117.175</u>	<u>131.670.733.570</u>	<u>(245.409.773.388)</u>	<u>118.844.077.357</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Phí ủy thác xuất khẩu (*)	149.055.673.473	-
Phải trả cho Công đoàn (**)	28.873.337.116	28.753.988.040
Kinh phí Công đoàn	22.625.201.864	19.418.658.126
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 22)	150.138.775	329.605.650
Các khoản phải trả khác	579.988.312	15.386.481.719
Bên liên quan (Thuyết minh 34b(v))	466.199.674.229	649.666.424.561
	<u>667.484.013.769</u>	<u>713.555.158.096</u>

(*) Khoản này chủ yếu bao gồm phải trả về ủy thác xuất khẩu cho Vạn Đức Tiền Giang.

(**) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án xây nhà ở cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.087.981.213.493	3.380.555.120.282	(3.889.011.936.748)	579.524.397.027

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2019 VND	2018 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	85.092.473.566	238.280.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (ii)	158.632.327.082	239.571.494.116
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	102.386.146.557	320.728.673.762
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (iv)	161.163.449.822	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	72.250.000.000	289.401.045.615
	<u>579.524.397.027</u>	<u>1.087.981.213.493</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 63.140.000.000 đồng và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4).
- (iii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.270.476.762	2.256.769.400

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu kỳ	2.256.769.400	2.313.831.770
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 31)	(986.292.638)	(57.062.370)
Số dư cuối kỳ	1.270.476.762	2.256.769.400

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	33.230.654.765	47.270.774.848
Trích quỹ (Thuyết minh 21)	20.000.000.000	10.941.230.243
Sử dụng quỹ	(22.810.040.850)	(22.171.350.326)
Chia quỹ cho các công ty trong Tập đoàn	(2.670.000.000)	(2.810.000.000)
Số dư cuối năm	27.750.613.915	33.230.654.765

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430.930	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.946.026	-	92.403.943	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000
Cổ phiếu quỹ	(1.430.930)	-	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
Cổ phiếu mới phát hành	90.973.013	909.730.130.000	-	909.730.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.378.491.719.849	2.515.925.221.749
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.711.363.147.698	1.711.363.147.698
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	7.365.045.255	3.015.672.745	-	10.380.718.000
Chia cổ tức năm 2017 (Thuyết minh 22)	-	-	-	(184.603.766.000)	(184.603.766.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (Thuyết minh 22) (*)	-	-	-	(184.726.166.000)	(184.726.166.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (**)	-	-	-	(10.941.230.243)	(10.941.230.243)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.709.583.705.304	3.857.397.925.204
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	698.112.510.582	698.112.510.582
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(114.215.880.222)	-	(114.215.880.222)
Chia cổ tức năm 2018 (Thuyết minh 22) (*)	-	-	-	(184.807.886.000)	(184.807.886.000)
Chia cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 22) (***)	909.730.130.000	-	-	(909.730.130.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (****)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.293.158.199.886	4.236.486.669.564

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCĐ/NQ/19 ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 40% mệnh giá (4.000 đồng/cổ phiếu), tương đương với số tiền 369.534.052.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2018, trong đó Công ty đã tạm ứng 20% mệnh giá, tương đương số tiền 184.726.166.000 đồng, trong năm 2018, và thanh toán phần còn lại trong năm 2019, tương đương số tiền 184.807.886.000 đồng.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định mua lại 2.000.000 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ, tương đương số tiền 114.215.880.222 đồng.

(***) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu được phát hành là 90.973.013 cổ phiếu, tương đương số tiền 909.730.130.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2018.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(****) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCĐ/NQ/19 ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty đã tiến hành trích 20.000.000.000 đồng từ LNST của năm 2018 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

22 CỐ TỨC

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	329.605.650	179.712.750
Cổ tức phải trả trong năm	184.807.886.000	369.329.932.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(184.987.352.875)	(369.220.123.400)
Điều chỉnh khác	-	40.084.300
	<u>150.138.775</u>	<u>329.605.650</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

(b) Ngoại tệ các loại

	2019	2018
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	199.122,40	768.438,32
Euro ("EUR")	0,99	305,85
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	<u>3.113,74</u>	<u>3.308,20</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	4.495.594.465.921	5.910.650.899.895
Doanh thu bán hàng hóa	1.185.994.447.805	871.501.083.119
Doanh thu bán phụ phẩm	630.686.899.724	893.802.764.631
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.943.015.116	152.187.504.046
Doanh thu bán nguyên vật liệu	9.809.642.180	13.309.865.561
	<u>6.428.028.470.746</u>	<u>7.841.452.117.252</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(15.703.044.111)	(90.155.064.109)
Hàng bán bị trả lại	(7.124.420.245)	(2.858.558.079)
	<u>(22.827.464.356)</u>	<u>(93.013.622.188)</u>
	<u>6.405.201.006.390</u>	<u>7.748.438.495.064</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>6.405.201.006.390</u>	<u>7.748.438.495.064</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019	2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.650.906.231.363	4.267.074.268.041
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.132.810.670.330	827.545.012.010
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	630.052.386.258	863.458.066.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.790.261.891	14.673.008.911
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	14.402.182.978	13.288.450.626
(Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.751.434.042)	72.535.952.644
	<u>5.393.210.298.778</u>	<u>6.058.574.759.022</u>

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	5.698.120.250.921	7.365.724.314.301
Doanh thu bán hàng hóa	1.162.709.947.805	864.339.064.166
Doanh thu bán phụ phẩm	969.965.375.570	1.102.358.015.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.109.638.089	53.036.040.517
Doanh thu bán nguyên vật liệu	10.080.893.489	21.419.632.434
	<u>7.894.986.105.874</u>	<u>9.406.877.067.192</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(20.712.479.716)	(130.445.563.339)
Hàng bán bị trả lại	(7.129.290.245)	(5.102.419.359)
	<u>(27.841.769.961)</u>	<u>(135.547.982.698)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.867.144.335.913</u>	<u>9.271.329.084.494</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.396.776.565.588	5.313.506.084.951
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.110.617.092.330	819.793.209.563
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	844.303.293.714	975.196.132.196
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.827.719.355	6.893.857.579
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	15.069.164.680	20.703.415.741
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.531.857.042)	95.089.375.641
Khác	-	784.035.219
	<u>6.334.061.978.625</u>	<u>7.231.966.110.890</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi từ thoái vốn công ty liên kết	120.745.154.926	-
Lãi tiền gửi	75.733.338.719	64.905.144.122
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	47.140.293.815	64.633.682.907
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	7.544.260.344	4.124.353.199
Khác	29.556.000	3.339.821.560
	<u>251.192.603.804</u>	<u>137.003.001.788</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	59.533.476.528	55.985.954.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29.558.675.340	34.114.798.298
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	577.419.574	7.530.202.267
Lỗ từ thoái vốn công ty con	-	69.284.816.179
Chi phí tài chính khác	-	200.665.700
	<u>89.669.571.442</u>	<u>167.116.436.972</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	186.960.524.258	138.313.163.818
Chi phí hội chợ, quảng cáo	17.102.210.254	18.675.463.164
Chi phí nhân viên	8.938.319.798	10.150.139.934
Chi phí khác	38.817.581.283	43.307.201.811
	<u>251.818.635.593</u>	<u>210.445.968.727</u>

31 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	815.992.636.563	1.937.152.884.815
Thuế tính ở thuế suất 20%	163.198.527.313	387.430.576.963
Điều chỉnh:		-
Thu nhập không chịu thuế	(18.476.173.000)	(100.938.286.270)
Chi phí không được khấu trừ	1.296.440.121	587.932.502
Ưu đãi thuế	(28.138.668.453)	(62.221.447.339)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	930.961.261
Chi phí thuế TNDN	<u>117.880.125.981</u>	<u>225.789.737.117</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Thuế TNDN - hiện hành	116.893.833.343	225.732.674.747
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	986.292.638	57.062.370
	<u>117.880.125.981</u>	<u>225.789.737.117</u>

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.030.054.573.158	6.264.641.775.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.342.457.223	768.788.299.722
Chi phí nhân viên	478.144.233.758	550.863.954.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.243.107.636	62.959.049.171
Chi phí khác	162.182.838.118	160.523.933.455
	<u>7.663.967.209.893</u>	<u>7.807.777.012.645</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT		
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	9.958.831.641	5.161.827.468
Góp vốn đầu tư công ty con bằng TSCĐ	-	83.143.345.033
(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	3.380.555.120.282	3.908.639.308.194
(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.889.011.936.748	3.449.390.098.764

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	490.621.761.096	490.815.602.707
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	18.349.904.073	18.961.521.557
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	23.377.089.573	521.604.494
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang (*)	22.336.214.683	59.945.029.631
Các bên liên quan khác		
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd. (*)	319.573.411.453	303.549.904.485
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	7.929.237.114	7.680.167.188
	<u>882.187.617.992</u>	<u>881.473.830.062</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	534.598.295.195	282.542.963.915
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	500.800.301.456	33.289.819.093
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	14.284.160.440	121.857.906.989
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	2.789.363.800
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang (*)	8.440.846.799	18.060.393.181
Các bên liên quan khác		
Các cá nhân liên quan	26.622.495.360	44.128.540.120
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	116.200	-
	<u>1.084.746.215.450</u>	<u>502.668.987.098</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	3.033.373.022	100.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	100.000.000
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang (*)	-	51.152.531.314
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	15.191.995.392	-
	<u>18.225.368.414</u>	<u>51.352.531.314</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
iv) Mua TSCĐ		
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang (*)	2.481.818.182	-
v) Góp vốn		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	100.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cá tra Vĩnh Hoàn	28.900.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	83.143.345.033
	<u>128.900.000.000</u>	<u>383.143.345.033</u>
vi) Thoái vốn		
Công ty con và công ty liên kết		
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 Octogone (*)	99.300.000.000	-
	-	11.930.625.000
	<u>99.300.000.000</u>	<u>11.930.625.000</u>
vii) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang (*)	92.380.864.998	497.829.865.192
Octogone (*)	-	6.000.000.000
	<u>92.380.864.998</u>	<u>503.829.865.192</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
viii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	282.700.000.000	167.685.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	137.200.000.000	282.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	74.200.000.000	311.200.000.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	58.230.000.000
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang (*)	6.000.000.000	171.000.000.000
	<u>500.100.000.000</u>	<u>990.515.000.000</u>
ix) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	11.675.792.000	2.024.203.836
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	8.241.706.000	10.371.175.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	6.617.075.000	6.205.718.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	4.179.190.000
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang (*)	29.556.000	3.005.869.000
	<u>26.564.129.000</u>	<u>25.786.155.836</u>
x) Hoạt động tài chính hỗ trợ công ty con (Thuyết minh 27)		
Công ty con		
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	38.651.286.693
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>20.298.087.383</u>	<u>25.474.908.560</u>

(*) Đây là giá trị cho các giao dịch từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 khi Vạn Đức Tiền Giang còn là công ty liên kết của Công ty.

Đây là giá trị cho các giao dịch từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 8 năm 2019 khi Octogone còn là công ty liên kết của Công ty.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đông Tháp	18.187.023.814	71.600.671.006
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang	-	11.869.754.315
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.191.276.429	3.115.846.349
	<u>19.378.300.243</u>	<u>86.586.271.670</u>
ii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	317.485.000.000	152.685.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	88.350.000.000	245.350.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đông Tháp	7.893.746.000	306.993.746.000
	<u>413.728.746.000</u>	<u>705.028.746.000</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.108.600.000	737.115.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	330.369.000	1.212.414.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đông Tháp	69.886.000	1.596.134.415
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang	-	94.039.000
Octogone	-	6.000.000.000
Các bên liên quan khác		
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	24.166.003	225.362.318
	<u>2.533.021.003</u>	<u>9.865.064.733</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2019 VND	2018 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	60.238.949.837	27.547.809.069
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	41.779.040.043	4.947.652.955
	<u>102.017.989.880</u>	<u>32.495.462.024</u>

v) Phải trả ngắn hạn khác

Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	449.435.728.661	455.110.843.598
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	2.670.000.000	1.310.000.000
Công ty liên kết		
Vạn Đức Tiền Giang	-	165.203.561.518
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	14.093.945.568	28.042.019.445
	<u>466.199.674.229</u>	<u>649.666.424.561</u>

35 CAM KẾT

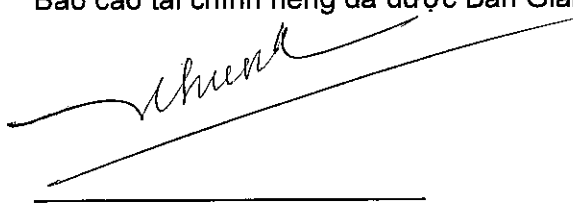
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	8.475.952.356	4.723.752.054
Từ 1 đến 5 năm	31.738.275.305	18.895.008.214
Trên 5 năm	33.065.424.857	25.922.371.221
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u><u>73.279.652.518</u></u>	<u><u>49.541.131.489</u></u>

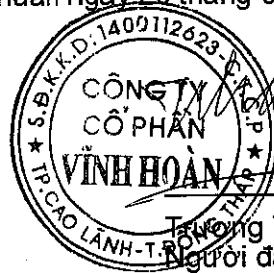
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 03 năm 2020.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng




Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật

